

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC



THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026

Thanh Hóa, tháng 01 năm 2026

Thanh Hóa, ngày tháng 01 năm 2026

THÔNG TIN TUYỂN SINH
ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2026
(Công bố ngày 15/01/2026)

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

2. Mã trường: HDT

3. Địa chỉ các trụ sở

- Địa chỉ: Số 565 Quang Trung, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa;
- Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh: Phố Minh Trại, phường Quảng Phú, tỉnh Thanh Hóa.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://hdu.edu.vn>

5. Số điện thoại, email liên hệ tuyển sinh: 0918068689; 0975658958, 0913365168, email: tuyensinh@hdu.edu.vn

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh

6.1. Đường link công khai quy chế tuyển sinh trên trang thông tin điện tử: <https://tuyensinh.hdu.edu.vn/Home/DanhMuc?idDanhMuc=18085>

6.2. Đường link công khai Thông tin tổ chức thi năng khiếu trên trang thông tin điện tử: <https://tuyensinh.hdu.edu.vn/Home/DanhMuc?idDanhMuc=1013>

6.3. Các trang mạng xã hội

- <https://www.facebook.com/groups/hdu.edu.vn>
- <https://www.facebook.com/DHHongDuc>
- Đăng ký hồ sơ online: <https://dkxt.hdu.edu.vn>
- Tư vấn tuyển sinh: <https://tuyensinh.hdu.edu.vn>

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động

7.1. Chương trình đào tạo

a) Về chương trình đào tạo

Nhà trường đang triển khai tuyển sinh đào tạo 7 ngành trình độ tiến sĩ; 22 ngành trình độ thạc sĩ; 40 ngành trình độ đại học; đường link danh mục các CTĐT trên trang thông tin điện tử: <https://hdu.edu.vn/Home/DanhMuc?idDanhMuc=18371>

b) Về kiểm định chất lượng

Nhà trường đã kiểm định chất lượng giáo dục Trường chu kỳ 2 (QĐ số 593/QĐ-KĐCL ngày 09/8/2022 của Trung tâm KĐCLGD-ĐHQG Hà Nội) và 26 CTĐT được đã được kiểm định, gồm:

- Đào tạo trình độ thạc sĩ: 5 CTĐT (Quản trị kinh doanh, Khoa học máy tính, Quản lý giáo dục, Toán Giải tích, Lý luận và PPDH Bộ môn Văn - Tiếng Việt);
- Đào tạo trình độ đại học: 21 CTĐT (GD Tiểu học, SP Tiếng Anh, SP Toán học, SP Ngữ văn, SP Lịch sử, SP Địa lý, GD Thể chất, GD Mầm non, SP Hóa học, SP Vật lý, SP Sinh học, Quản trị kinh doanh, Công nghệ thông tin, Kế toán, Luật, Chăn nuôi, Du lịch, Tài chính-Ngân hàng, Kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật điện, Ngôn ngữ Anh).

7.2. Ngành đào tạo

- Tổng số ngành được phép đào tạo: 42 ngành trình độ đại học (*Phụ lục 6*);
- Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử: <https://tuyensinh.hdu.edu.vn>

7.3. Đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý

Giáo sư	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học
0	32	200	209	18

7.4. Cơ sở vật chất

a) Diện tích đất

- Tổng diện tích đất của Trường

Diện tích của Nhà trường	Đơn vị tính	Diện tích
Cơ sở 565 Quang Trung, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa	m ²	384.000
Trung tâm Giáo dục quốc phòng - An ninh	m ²	94.000
Tổng cộng:	m²	478.000

- Số chỗ ở ký túc xá: 384 phòng/1.800 chỗ ở.

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của Trường

TT	Hạng mục công trình	Số lượng	Diện tích (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	315	25.250
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	12	3.000
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	25	2.500
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	158	14.220
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	25	1.500
1.5	Số phòng học đa phương tiện	15	1.350
1.6	Phòng làm việc của GS, PGS, giảng viên cơ hữu	90	3.600
2	Thư viện, trung tâm học liệu	2	2.685
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	35	4.920
4	Tổng diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo		103.630
5	Tổng diện tích đất		464.000

b) Thống kê về học liệu (kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Lĩnh vực đào tạo	Số lượng bản	Số đầu sách
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	24.329	1.313
2	Nhân văn	16.081	2.396
3	Khoa học xã hội và hành vi	34.636	3.665

TT	Lĩnh vực đào tạo	Số lượng bản	Số đầu sách
4	Báo chí và thông tin	79	13
5	Kinh doanh và quản lý	9.487	884
6	Pháp luật	2.300	345
7	Toán và thống kê	4.533	582
8	Máy tính và công nghệ thông tin	4.304	839
9	Công nghệ kỹ thuật	4.862	902
10	Kỹ thuật		
11	Kiến trúc và xây dựng		
12	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	8.200	1094
13	Dịch vụ xã hội	4608	2220
14	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	299	44
15	Môi trường và bảo vệ môi trường	325	185

7.5 Quy mô đào tạo trình độ đại học năm 2026 (số liệu tính đến 31/12/2025)

- Tổng quy mô đào tạo: 12.174 sinh viên (*Phụ lục 7*), trong đó:
 - + Đào tạo hình thức chính quy: 8.382 sinh viên
 - + Đào tạo hình thức vừa làm vừa học: 3.792 sinh viên
- Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử: <https://hdu.edu.vn/bao-cao-3-cong-khai.html>

7.6. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

- Kết quả khảo sát SV trúng tuyển nhập học năm 2020 và tốt nghiệp 2024 (*Phụ lục 4*);
- Đường link công khai việc làm của SV sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử: <https://hdu.edu.vn/ket-qua-khao-sat-tinh-hinh-viec-lam-cua-sinh-vien-chinh-quy-tot-nghiep-ra-truong-nam-2024.html>.

7.7. Kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo

- Nhà trường đã ban hành Kế hoạch tuyển sinh các hình thức, trình độ đào tạo vào Trường Đại học Hồng Đức năm 2026 (Kế hoạch số 509/KH-ĐHHĐ ngày 25/11/2025);
- Đường link công khai Kế hoạch tuyển sinh các hình thức, trình độ đào tạo trên trang thông tin điện tử: <https://hdu.edu.vn>

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

- Phương thức tuyển sinh năm 2024, 2025: Xét tuyển, xét tuyển kết hợp thi tuyển (thi môn năng khiếu);
- Điểm trúng tuyển đào tạo chính quy trình độ đại học năm 2024, 2025: (*Phụ lục 5*);
- Đường link công khai Thông tin tuyển sinh đào tạo chính quy trình độ đại học năm 2024, 2025 trên trang thông tin điện tử: <https://tuyensinh.hdu.edu.vn>.

B. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2026

I. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

1. **Đối tượng, điều kiện tuyển sinh:** Thí sinh tốt nghiệp THPT/Trung cấp.

2. **Phạm vi tuyển sinh:** Tuyển sinh trong cả nước. Riêng các ngành đào tạo sư phạm, chỉ xét tuyển thí sinh có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Thanh Hóa theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020, sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 60/2025/NĐ-CP ngày 03/3/2025 của Chính phủ đối với các cơ sở giáo dục đại học trực thuộc tỉnh.

3. **Chỉ tiêu tuyển sinh (dự kiến): 4.050 chỉ tiêu (Phụ lục 1).** Nhà trường sẽ thông báo chính thức khi có Thông báo, hướng dẫn của Bộ GDĐT và UBND tỉnh Thanh Hóa.

4. Phương thức tuyển sinh

Năm 2026, Nhà trường sử dụng đồng thời 04 phương thức (PT). Trong đó, phương thức 1 (Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026) là **phương thức gốc**, cụ thể:

Phương thức tuyển sinh	Mã phương thức
PT1: Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2026 (xét tuyển đối với tất cả các ngành đào tạo); riêng ngành có tổ hợp thi năng khiếu, sử dụng kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2026 với điểm thi năng khiếu.	100_PT2026
PT2: Sử dụng kết quả học tập ở THPT (xét tuyển đối với các ngành đào tạo ngoài sư phạm); riêng ngành có tổ hợp thi năng khiếu, sử dụng kết quả học tập ở trung học phổ thông với điểm thi năng khiếu.	200_HB
PT3: Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo (xét tuyển đối với tất cả các ngành đào tạo)	301_TT
PT4: Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực hoặc đánh giá tư duy do các đại học hoặc trường đại học tổ chức năm 2026 (xét tuyển đối với tất cả các ngành đào tạo)	402_NLTD

5. Ngành, mã ngành, tổ hợp môn xét tuyển

TT	Ngành đào tạo (mã ngành)	(mã tổ hợp) Tổ hợp môn xét tuyển
1.	Sư phạm Toán học (7140209)	(A00): Toán học, Vật lý, Hóa học (A01): Toán học, Vật lý, Tiếng Anh (A04): Toán học, Vật lý, Địa lý (C01): Toán học, Vật lý, Ngữ văn (X06): Toán học, Vật lý, Tin học
2.	Sư phạm Vật lý (7140211)	(A00): Toán học, Vật lý, Hóa học (A01): Toán học, Vật lý, Tiếng Anh (A02): Toán học, Vật lý, Sinh học (A04): Toán học, Vật lý, Địa lý (C01): Toán học, Vật lý, Ngữ văn

TT	Ngành đào tạo (mã ngành)	(mã tổ hợp) Tổ hợp môn xét tuyển
3.	Sư phạm Hóa học (7140212)	(A00): Toán học, Hóa học, Vật lý (B00): Toán học, Hóa học, Sinh học (C02): Toán học, Hóa học, Ngữ văn (D07): Toán học, Hóa học, Tiếng Anh (X11): Toán học, Hóa học, Công nghệ CN
4.	Sư phạm Sinh học (7140213)	(A02): Toán học, Sinh học, Vật lý (B00): Toán học, Sinh học, Hóa học (B03): Toán học, Sinh học, Ngữ Văn (X13/B04): Toán học, Sinh học, GD K.tế PL/GDCD (B08): Toán học, Sinh học, Tiếng Anh
5.	Sư phạm Khoa học Tự nhiên (7140247)	(A00): Toán học, Vật lý, Hóa học (A01): Toán học, Vật lý, Tiếng Anh (A02): Toán học, Vật lý, Sinh học (C01): Toán học, Vật lý, Ngữ Văn (X07): Toán học, Vật lý, Công nghệ CN
6.	Sư phạm Tin học (7140210)	(C01): Toán học, Ngữ văn, Vật lý (C02): Toán học, Ngữ văn, Hóa học (D01): Toán học, Ngữ văn, Tiếng Anh (X02): Toán học, Ngữ văn, Tin học (X10): Toán học, Ngữ văn, Công nghệ CN
7.	Sư phạm Ngữ văn (7140217)	(C00): Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C03): Ngữ văn, Lịch sử, Toán học (C12): Ngữ văn, Lịch sử, Sinh học (X70/C19): Ngữ văn, Lịch sử, GD K.tế-PL/GDCD (D14): Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
8.	Sư phạm Lịch sử (7140218)	(C00): Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C03): Ngữ văn, Lịch sử, Toán học (C12): Ngữ văn, Lịch sử, Sinh học (X70/C19): Ngữ văn, Lịch sử, GD K.tế-PL/GDCD (D14): Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
9.	Sư phạm Địa lý (7140219)	(C00): Ngữ văn, Địa lý, Lịch sử (C04): Ngữ văn, Địa lý, Toán học (C13): Ngữ văn, Địa lý, Sinh học (X74/C20): Ngữ văn, Địa lý, GD K.tế-PL/GDCD (D15): Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh
10.	Sư phạm Lịch sử - Địa lý (7140249)	(C00): Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C03): Ngữ văn, Lịch sử, Toán học (C12): Ngữ văn, Lịch sử, Sinh học (X70/C19): Ngữ văn, Lịch sử, GD K.tế-PL/GDCD (D14): Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh

TT	Ngành đào tạo (mã ngành)	(mã tổ hợp) Tổ hợp môn xét tuyển
11.	Sư phạm Tiếng Anh (7140231)	(A01): Tiếng Anh, Toán học, Vật lý (D01): Tiếng Anh, Toán học, Ngữ văn (D09): Tiếng Anh, Toán học, Lịch sử (D10): Tiếng Anh, Toán học, Địa lý (X25/D84): Tiếng Anh, Toán học, GD K.tế-PL/GDCD
12.	Giáo dục Thể chất (7140206)	(T02): Ngữ văn, Toán học, Năng khiếu (T07): Ngữ văn, Địa lý, Năng khiếu (T10): Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu (T11): Ngữ văn, Sinh học, Năng khiếu (T12): Ngữ văn, GD K.tế-PL/GDCD, Năng khiếu
13.	Giáo dục Tiểu học (7140202)	(B03): Ngữ văn, Toán học, Sinh học (C02): Ngữ văn, Toán học, Hóa học (C04): Ngữ văn, Toán học, Địa lý (D01): Ngữ văn, Toán học, Tiếng Anh (M00): Ngữ văn, Toán học, Năng khiếu
14.	Giáo dục Mầm non (7140201)	(M00): Ngữ văn, Toán học, Năng khiếu (M05): Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu (M07): Ngữ văn, Địa lý, Năng khiếu (M11): Ngữ văn, Tiếng Anh, Năng khiếu (M30): Ngữ văn, Sinh học, Năng khiếu
15.	Toán học (7460101)	(C01): Toán học, Ngữ văn, Vật lý (C02): Toán học, Ngữ văn, Hóa học (C04): Toán học, Ngữ văn, Địa lý (D01): Toán học, Ngữ văn, Tiếng Anh (X02): Toán học, Ngữ văn, Tin học
16.	Công nghệ thông tin (7480201)	(B03): Toán học, Ngữ văn, Sinh học (C01): Toán học, Ngữ văn, Vật lý (C02): Toán học, Ngữ văn, Hóa học (C04): Toán học, Ngữ văn, Địa lý (D01): Toán học, Ngữ văn, Tiếng Anh
17.	Truyền thông đa phương tiện (7320104)	(B03): Toán học, Ngữ văn, Sinh học (C01): Toán học, Ngữ văn, Vật lý (C04): Toán học, Ngữ văn, Địa lý (X01/C14): Toán học, Ngữ văn, GD K.tế-PL/GDCD (D01): Toán học, Ngữ văn, Tiếng Anh
18.	Kỹ thuật điện (7520201)	(B03): Toán học, Ngữ văn, Sinh học (C01): Toán học, Ngữ văn, Vật lý (C02): Toán học, Ngữ văn, Hóa học (C04): Toán học, Ngữ văn, Địa lý (D01): Toán học, Ngữ văn, Tiếng Anh

TT	Ngành đào tạo (mã ngành)	(mã tổ hợp) Tổ hợp môn xét tuyển
19.	Kỹ thuật xây dựng (7580201)	(B03): Toán học, Ngữ văn, Sinh học (C01): Toán học, Ngữ văn, Vật lý (C02): Toán học, Ngữ văn, Hóa học (C04): Toán học, Ngữ văn, Địa lý (D01): Toán học, Ngữ văn, Tiếng Anh
20.	Chăn nuôi-Thú y (7620106)	(B03): Toán học, Ngữ văn, Sinh học (C01): Toán học, Ngữ văn, Vật lý (C02): Toán học, Ngữ văn, Hóa học (C04): Toán học, Ngữ văn, Địa lý (X01/C14): Toán học, Ngữ văn, GD K.tế-PL/GDCD
21.	Khoa học cây trồng (7620110)	(B03): Toán học, Ngữ văn, Sinh học (C01): Toán học, Ngữ văn, Vật lý (C02): Toán học, Ngữ văn, Hóa học (C04): Toán học, Ngữ văn, Địa lý (X01/C14): Toán học, Ngữ văn, GD K.tế-PL/GDCD
22.	Quản lý đất đai (7850103)	(B03): Toán học, Ngữ văn, Sinh học (C01): Toán học, Ngữ văn, Vật lý (C02): Toán học, Ngữ văn, Hóa học (C04): Toán học, Ngữ văn, Địa lý (X01/C14): Toán học, Ngữ văn, GD K.tế-PL/GDCD
23.	Kinh tế nông nghiệp (7620115)	(B03): Toán học, Ngữ văn, Sinh học (C01): Toán học, Ngữ văn, Vật lý (C02): Toán học, Ngữ văn, Hóa học (C04): Toán học, Ngữ văn, Địa lý (X01/C14): Toán học, Ngữ văn, GD K.tế-PL/GDCD
24.	Quản trị kinh doanh (7340101)	(C01): Ngữ văn, Toán học, Vật lý (C03): Ngữ văn, Toán học, Lịch sử (C04): Ngữ văn, Toán học, Địa lý (X01/C14): Ngữ văn, Toán học, GD K.tế-PL/GDCD (D01): Ngữ văn, Toán học, Tiếng Anh
25.	Tài chính - Ngân hàng (7340201)	(C01): Ngữ văn, Toán học, Vật lý (C03): Ngữ văn, Toán học, Lịch sử (C04): Ngữ văn, Toán học, Địa lý (X01/C14): Ngữ văn, Toán học, GD K.tế-PL/GDCD (D01): Ngữ văn, Toán học, Tiếng Anh
26.	Kế toán (7340301)	(C01): Ngữ văn, Toán học, Vật lý (C03): Ngữ văn, Toán học, Lịch sử (C04): Ngữ văn, Toán học, Địa lý (X01/C14): Ngữ văn, Toán học, GD K.tế-PL/GDCD (D01): Ngữ văn, Toán học, Tiếng Anh

TT	Ngành đào tạo (mã ngành)	(mã tổ hợp) Tổ hợp môn xét tuyển
27.	Kiểm toán (7340302)	(C01): Ngữ văn, Toán học, Vật lý (C03): Ngữ văn, Toán học, Lịch sử (C04): Ngữ văn, Toán học, Địa lý (X01/C14): Ngữ văn, Toán học, GD K.tế-PL/GDCD (D01): Ngữ văn, Toán học, Tiếng Anh
28.	Kinh tế (7310101)	(C01): Ngữ văn, Toán học, Vật lý (C03): Ngữ văn, Toán học, Lịch sử (C04): Ngữ văn, Toán học, Địa lý (X01/C14): Ngữ văn, Toán học, GD K.tế-PL/GDCD (D01): Ngữ văn, Toán học, Tiếng Anh
29.	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng (7510605)	(C01): Ngữ văn, Toán học, Vật lý (C03): Ngữ văn, Toán học, Lịch sử (C04): Ngữ văn, Toán học, Địa lý (X01/C14): Ngữ văn, Toán học, GD K.tế-PL/GDCD (D01): Ngữ văn, Toán học, Tiếng Anh
30.	Luật (7380101)	(C00): Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C03): Ngữ văn, Lịch sử, Toán học (C07): Ngữ văn, Lịch sử, Vật lý (X70/C19): Ngữ văn, Lịch sử, GD K.tế-PL/GDCD (D14): Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
31.	Luật kinh tế (7380107)	(C01): Ngữ văn, Toán học, Vật lý (C03): Ngữ văn, Toán học, Lịch sử (C04): Ngữ văn, Toán học, Địa lý (X01/C14): Ngữ văn, Toán, GD K.tế-PL/GDCD (D01): Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
32.	Chính trị học (7310201)	(C00): Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C03): Ngữ văn, Lịch sử, Toán học (C07): Ngữ văn, Lịch sử, Vật lý (X70/C19): Ngữ văn, Lịch sử, GD K.tế-PL/GDCD (D14): Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
33.	Văn học (7229030)	(C00): Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C03): Ngữ văn, Lịch sử, Toán học (C12): Ngữ văn, Lịch sử, Sinh học (X70/C19): Ngữ văn, Lịch sử, GD K.tế-PL/GDCD (D14): Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
34.	Công tác xã hội (7760101)	(B03): Ngữ văn, Toán học, Sinh học (C03): Ngữ văn, Toán học, Lịch sử (C04): Ngữ văn, Toán học, Địa lý (X01/C14): Ngữ văn, Toán học, GD K.tế-PL/GDCD (D01): Ngữ văn, Toán học, Tiếng Anh

TT	Ngành đào tạo (mã ngành)	(mã tổ hợp) Tổ hợp môn xét tuyển
35.	Du lịch (7810101)	(C00): Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C03): Ngữ văn, Lịch sử, Toán học (C12): Ngữ văn, Lịch sử, Sinh học (X70/C19): Ngữ văn, Lịch sử, GD K.tế-PL/GDCD (D14): Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
36.	Quản trị khách sạn (7810201)	(B03): Ngữ văn, Toán học, Sinh học (C03): Ngữ văn, Toán học, Lịch sử (C04): Ngữ văn, Toán học, Địa lý (X01/C14): Ngữ văn, Toán học, GD K.tế-PL/GDCD (D01): Ngữ văn, Toán học, Tiếng Anh
37.	Ngôn ngữ Anh (7220201)	(D01): Tiếng Anh, Ngữ văn, Toán học (D11): Tiếng Anh, Ngữ văn, Vật lý (D14): Tiếng Anh, Ngữ văn, Lịch sử (D15): Tiếng Anh, Ngữ văn, Địa lý (D66): Tiếng Anh, Ngữ văn, GD K.tế-PL/GDCD
38.	Huấn luyện thể thao (7810201)	(T02): Ngữ văn, Toán học, Năng khiếu (T07): Ngữ văn, Địa lý, Năng khiếu (T10): Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu (T11): Ngữ văn, Sinh học, Năng khiếu (T12): Ngữ văn, GD K.tế-PL/GDCD, Năng khiếu
39.	Tâm lý học (7310401)	(B03): Ngữ văn, Toán học, Sinh học (C03): Ngữ văn, Toán học, Lịch sử (C04): Ngữ văn, Toán học, Địa lý (C14): Ngữ văn, Toán học, GD K.tế-PL/GDCD (D01): Ngữ văn, Toán học, Tiếng Anh
40.	Khoa học vật liệu (CTĐT Kỹ thuật vi điện tử và công nghệ bán dẫn) (7440122)	(A00): Toán học, Vật lý, Hóa học (A01): Toán học, Vật lý, Tiếng Anh (A02): Toán học, Vật lý, Sinh học (C01): Toán học, Vật lý, Ngữ Văn (X07): Toán học, Vật lý, Công nghệ CN

Ghi chú:

a) Các tổ hợp được **bôi đậm** là **Tổ hợp gốc**;

b) Môn năng khiếu đối với ngành Giáo dục Mầm non và tổ hợp M00 đối với ngành Giáo dục Tiểu học là **Đọc diễn cảm và Hát**; ngành Giáo dục Thể chất, Huấn luyện thể thao là **Bật xa tại chỗ và Chạy 100m**. Thí sinh phải có điểm thi năng khiếu đạt từ 5,0 điểm trở lên (theo thang điểm 10); ngành Giáo dục Thể chất, Huấn luyện thể thao xét tuyển sinh những thí sinh có ngoại hình cân đối (nam cao từ 1,65m trở lên, nữ cao từ 1,55m trở lên).

c) Trong tổ hợp các môn ĐKXT có môn tiếng Anh, nếu thí sinh có chứng chỉ IELTS từ 5.0 hoặc TOEFL iBT từ 60 điểm trở lên (*trong vòng 24 tháng kể từ ngày được cấp chứng chỉ đến tháng 8/2026*), được quy về thang điểm 10 để xét tuyển thay thế môn tiếng Anh, như sau:

STT	IELTS	TOEFL iBT	Điểm quy đổi
1	7.0 trở lên	86 trở lên	10
2	6.5	79-85	9.5
3	6.0	70-78	9.0
4	5.5	65-69	8.5
5	5.0	60-64	8.0

6. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

6.1. Phương thức 1: Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 (xét tuyển đối với tất cả các ngành đào tạo)

Thí sinh tốt nghiệp THPT và đảm bảo điều kiện:

a) Đối với các ngành đào tạo sư phạm: Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GDĐT xác định và công bố;

b) Đối với các ngành đào tạo ngoài sư phạm: Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (mức điểm nhận hồ sơ ĐKXT) của tổ hợp gốc cho mỗi ngành do HĐTS xác định và công bố.

6.2. Phương thức 2: Sử dụng kết quả học tập ở THPT (xét tuyển đối với các ngành đào tạo ngoài sư phạm)

Thí sinh tốt nghiệp THPT và đảm bảo điều kiện: Tổng điểm TBC 3 môn học thuộc tổ hợp môn xét tuyển của 3 năm học (lớp 10, lớp 11 và lớp 12) ở THPT được quy đổi sang phương thức gốc (PT1) đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (mức điểm nhận hồ sơ ĐKXT) của tổ hợp gốc cho mỗi ngành do HĐTS xác định và công bố.

6.3. Phương thức 3: Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo (xét tuyển đối với tất cả các ngành đào tạo)

Thí sinh tốt nghiệp THPT và đảm bảo điều kiện:

a) Thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng (thí sinh được phép đăng ký xét tuyển thẳng vào các ngành có tổ hợp xét tuyển chứa môn thi đoạt giải);

b) Riêng ngành Giáo dục Thể chất và Huấn luyện thể thao xét tuyển thẳng đối với thí sinh đạt huy chương vàng tại các giải vô địch thể thao hạng nhất quốc gia tổ chức 1 lần trong năm, đại hội TDTT toàn quốc hoặc là VĐV được công nhận đăng cấp kiện tướng quốc gia; thí sinh là thành viên đội dự tuyển quốc gia, được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ tham gia thi đấu trong các giải quốc tế chính thức, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á; thời gian đoạt giải không quá 04 năm tính đến thời điểm xét tuyển thẳng.

6.4. Phương thức 4: Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực hoặc đánh giá tư duy do các đại học hoặc trường đại học tổ chức thi năm 2026 (ĐHQG Hà Nội, ĐH Bách khoa Hà Nội, Trường ĐH Sư phạm Hà Nội...), (xét tuyển đối với tất cả các ngành đào tạo)

Thí sinh tốt nghiệp THPT và đảm bảo điều kiện:

a) Đối với các ngành đào tạo sư phạm: Có điểm thi được quy đổi theo thang điểm 30 đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng do Bộ GDĐT xác định và công bố;

b) Đối với các ngành đào tạo ngoài sư phạm: Có điểm thi được quy đổi theo thang điểm 30 và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (mức điểm nhận hồ sơ ĐKXT) của tổ hợp gốc cho mỗi ngành do HĐTS xác định và công bố.

7. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh đăng ký xét tuyển biết và thực hiện

7.1. Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng: Thực hiện theo quy định của Bộ GDĐT.

7.2. Điểm khuyến khích

a) *Đối tượng được cộng điểm khuyến khích:* Thí sinh thuộc 1 trong 2 nhóm sau:

- Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong các kỳ thi chọn HS giỏi các môn văn hóa cấp tỉnh do Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức (thời gian đạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm ngày 30/6/2026);

- HS lớp chuyên của trường THPT chuyên.

b) *Mức điểm khuyến khích.* Nhà trường sẽ thông báo chính thức khi có hướng dẫn của Bộ GDĐT và UBND tỉnh Thanh Hóa.

7.3. Quy đổi tương đương điểm xét tuyển giữa các tổ hợp với tổ hợp gốc

Căn cứ các biểu đồ đối sánh phổ điểm một số tổ hợp phổ biến từ kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 và năm 2025, 2024; Bảng bách phân vị tổng điểm một số tổ hợp phổ biến của kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 sau khi được hiệu chuẩn của Bộ GDĐT, Nhà trường ban hành hướng dẫn quy đổi tương đương giữa các tổ hợp (mức điểm chênh lệch so với tổ hợp gốc) dựa vào giá trị trung vị của kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 của một số tổ hợp chính như: A00, C00, C01, B00, D01.

7.4. Quy đổi tương đương điểm xét tuyển giữa các phương thức với phương thức gốc

a) *Quy đổi tương đương giữa điểm kết quả học tập ở THPT (PT2) với điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 (PT1)*

Căn cứ tương quan giữa điểm các môn thi tốt nghiệp THPT năm 2026 với điểm trung bình các môn học THPT năm 2026 do Bộ GDĐT công bố và dữ liệu kết quả học tập của năm 2024, 2025, 2026; Nhà trường ban hành Hướng dẫn quy đổi tương đương giữa điểm kết quả học tập ở THPT theo tổ hợp với điểm kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 theo tổ hợp tương ứng và được quy về tổ hợp gốc theo ngành xét tuyển.

Chẳng hạn: Năm 2025, điểm quy đổi tương đương giữa điểm kết quả học tập ở THPT theo tổ hợp (ký hiệu HB) với điểm kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (ký hiệu TN) theo tổ hợp tương ứng và được quy về tổ hợp gốc theo ngành xét tuyển theo công thức: $TN=0,8 \times HB+1,5$. Thí sinh A có điểm học tập ở THPT ($HB=20$ điểm) ở tổ hợp A00, quy sang điểm thi tốt nghiệp THPT cùng tổ hợp A00 là: $TN=0,8 \times 20+1,5=17,50$.

b) *Quy đổi tương đương giữa điểm thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy của các đại học, trường đại học tổ chức năm 2026 (PT4) với điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 (PT1)*

Căn cứ hướng dẫn của Bộ GDĐT và công bố bách phân vị của các đại học, trường đại học tổ chức kỳ thi đánh giá riêng; Nhà trường ban hành Hướng dẫn nội suy hàm quy đổi mức điểm chuẩn giữa điểm đánh giá năng lực, đánh giá tư duy theo tổ hợp với điểm kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 theo tổ hợp tương ứng.

Lưu ý: Thí sinh sử dụng điểm thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy chỉ được đăng ký xét tuyển vào các ngành có tổ hợp gốc tương ứng.

7.5. Điểm xét tuyển

a) *Điểm xét tuyển:* Là tổng điểm các bài thi/môn thi theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi của từng tổ hợp xét tuyển đã quy về tổ hợp gốc theo phương thức 1

hoặc điểm đã quy đổi theo tổ hợp gốc của phương thức 2 và phương thức 4 cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định.

Trong trường hợp có 2 hoặc nhiều thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau (điểm xét tuyển là tổng điểm bao gồm cả điểm ưu tiên ĐT và KV), thứ tự ưu tiên:

PT xét tuyển	Ưu tiên 1	Ưu tiên 2
PT 1	Thí sinh có tổng điểm 3 môn thi trong tổ hợp xét tuyển (trừ 3 ngành GD Mầm non, Huấn luyện thể thao, ngành GD thể chất và tổ hợp M00 của ngành Giáo dục Tiểu học là tổng điểm 2 môn thi văn hóa) không bao gồm điểm KV, ĐT (nếu có) cao hơn.	Thí sinh có điểm môn học tương ứng với ngành ĐKXT cao hơn, cụ thể: + Môn Ngữ văn đối với các ngành: GD Mầm non, GD Tiểu học, GD Thể chất, SP Ngữ văn, SP Lịch sử, SP Địa lý, SP Lịch sử-Địa lý, Văn học, Kinh tế, Tâm lý học, Chính trị học, Quản trị kinh doanh, Tài chính-Ngân hàng, Kế toán, Kiểm toán, Luật, Luật kinh tế, Công tác xã hội, Du lịch, Quản trị khách sạn, Huấn luyện thể thao; + Môn Tiếng Anh đối với các ngành: SP tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh + Môn Toán đối với các ngành còn lại.
PT 2	Thí sinh có tổng điểm TBC 3 môn học trong tổ hợp xét tuyển (trừ ngành Huấn luyện thể thao là tổng điểm 2 môn thi văn hóa) không bao gồm điểm KV, ĐT (nếu có) cao hơn	Thí sinh có điểm môn học tương ứng với ngành ĐKXT cao hơn, cụ thể: + Môn Ngữ văn đối với các ngành: Văn học, Kinh tế, Tâm lý học, Chính trị học, Quản trị kinh doanh, Tài chính-Ngân hàng, Kế toán, Kiểm toán, Luật, Luật kinh tế, Công tác xã hội, Du lịch, Quản trị khách sạn, Huấn luyện thể thao; + Môn Tiếng Anh đối với ngành: Ngôn ngữ Anh + Môn Toán đối với các ngành còn lại.
PT3	Thí sinh đạt giải Quốc tế, Quốc gia.	
PT 4	Thí sinh có điểm TBC năm học lớp 12 cao hơn	Thí sinh có điểm TBC năm học lớp 12 môn học tương ứng với ngành ĐKXT cao hơn, cụ thể: + Môn Ngữ văn đối với các ngành: GD Mầm non, GD Tiểu học, GD Thể chất, SP Ngữ văn, SP Lịch sử, SP Địa lý, SP Lịch sử-Địa lý, Văn học, Kinh tế, Tâm lý học, Chính trị học, Quản trị kinh doanh, Tài chính-Ngân hàng, Kế toán, Kiểm toán, Luật, Luật kinh tế, Công tác xã hội, Du lịch, Quản trị khách sạn, Huấn luyện thể thao; + Môn Tiếng Anh đối với các ngành: SP tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh + Môn Toán đối với các ngành còn lại.

b) Hướng dẫn tính điểm xét tuyển

- Điểm xét tuyển đối với thí sinh gồm 3 thành phần:

+ *Thành phần 1 (A)*: Tổng điểm thi 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển hoặc điểm học tập ở THPT thuộc tổ hợp xét tuyển được quy đổi hoặc điểm thi đánh giá năng lực/đánh giá tư duy do các đại học hoặc trường đại học tổ chức thi năm 2026 được quy đổi;

+ *Thành phần 2 (B)*: Điểm khuyến khích (thực hiện mục 7.2);

+ **Thành phần 3 (C):** Điểm ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng (thực hiện theo quy định của Bộ GDĐT hiện hành)

- Tổng điểm thí sinh đạt được = Tổng điểm thi (A) + Điểm khuyến khích (B)

+ Nếu “*Tổng điểm thí sinh đạt được*” vượt quá 30 điểm thì sẽ quy về điểm tuyệt đối (điểm xét tuyển) là 30 điểm.

+ Nếu “*Tổng điểm thí sinh đạt được*” trên 22,5 điểm thì thực hiện quy đổi điểm ưu tiên theo công thức sau:

$$ĐUT (C) = [(30 - \text{Tổng điểm thi} - \text{Điểm khuyến khích})/7,5] \times (\text{Điểm ưu tiên khu vực} + \text{Điểm ưu tiên đối tượng})$$

- Điểm xét tuyển = Tổng điểm thí sinh đạt được + Điểm ưu tiên (C)

Ví dụ: Thí sinh A có kết quả thi tốt nghiệp THPT (A)=25,25 điểm; đạt giải Nhất môn Toán cấp tỉnh sơ GDĐT tổ chức, xét vào ngành ĐHSP Toán, có kết quả học tập lớp 10, 11, 12 xếp loại Xuất sắc; Khu vực 2NT; đối tượng ưu tiên 06. Khi đó:

+ *Tổng điểm thí sinh đạt được = 25,25 + 3 = 28,25*

+ *Điểm ưu tiên (C) = [(30,0 – 28,25)/7,5] x (0,5 + 1,0) = 0,35 điểm;*

+ *Điểm xét tuyển = 28,25 + 0,35 = 28,60 điểm.*

8. Tổ chức tuyển sinh

8.1. Đăng ký và tổ chức thi năng khiếu

a) Thời gian: Thí sinh đăng ký thi năng khiếu (Đọc diễn cảm và Hát; Bật xa tại chỗ và chạy 100m) từ ngày 01/3/2026 đến trước 17h00 ngày 30/5/2026. Dự kiến thi các môn năng khiếu ngày 01-02/6/2026 (*có thông báo cụ thể*). Khi cần thi năng khiếu bổ sung, Nhà trường sẽ thông báo bổ sung trên website.

b) Hình thức: Thí sinh đăng ký trực tiếp tại Trường, trực tuyến (<https://dkxt.hdu.edu.vn>) hoặc chuyển phát (*Mẫu 4, phụ lục 2*).

Địa chỉ ĐKDT: Phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Hồng Đức (*số 565, Quang Trung 3, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa*).

8.2. Đăng ký cộng điểm khuyến khích

a) Thời gian: Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký để được cộng điểm khuyến khích từ ngày 01/3/2026 đến trước 17h00 ngày 30/6/2026.

b) Hình thức: Thí sinh đăng ký trực tiếp tại Trường, trực tuyến (<https://dkxt.hdu.edu.vn>) hoặc chuyển phát.

Địa chỉ ĐKDT: Phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Hồng Đức (*số 565, Quang Trung 3, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa*).

c) Hồ sơ:

- Phiếu đề nghị cộng điểm khuyến khích (*Mẫu 5, Phụ lục 2*);

- Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đối tượng cộng điểm khuyến khích;

- Bản sao có chứng thực: Học bạ THPT, Bằng tốt nghiệp đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2026 hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2026;

8.3. Tổ chức tuyển sinh theo các phương thức

8.3.1. Phương thức 1: Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 (xét tuyển đối với tất cả các ngành đào tạo)

a) Đăng ký xét tuyển

- Thời gian: Từ ngày 02/7/2026 đến 17h00 ngày 14/7/2026 (theo Kế hoạch tuyển sinh của Bộ GDĐT). Kết thúc mỗi đợt, nếu xét tuyển bổ sung Nhà trường sẽ Thông báo bổ sung trên website.

- Hình thức: Đăng ký theo hướng dẫn của Sở GDĐT. Sau khi có kết quả thi TN THPT, thí sinh được điều chỉnh nguyện vọng ĐKXT trong thời gian quy định của Bộ GDĐT, bằng hình thức trực tuyến hoặc trực tiếp nơi đăng ký dự thi;

- Hồ sơ ĐKXT: Thí sinh nộp Phiếu ĐKXT cùng với hồ sơ đăng ký dự thi tốt nghiệp THPT theo hướng dẫn của Sở GDĐT;

b) Điều kiện xét tuyển

Thí sinh tốt nghiệp THPT và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được quy định tại Mục 6.1 của phần B-I; xét theo tổng điểm từ cao xuống cho đến hết chỉ tiêu tuyển sinh.

8.3.2. Phương thức 2: Sử dụng kết quả học tập ở THPT (xét tuyển đối với các ngành đào tạo ngoài sư phạm)

a) Đăng ký xét tuyển

- Thời gian: Từ ngày 01/3/2026 đến 17h00 ngày 30/5/2026 đối với thí sinh tốt nghiệp THPT trước năm 2026 và từ ngày 01/5/2026 đến 17h00 ngày 30/5/2026 đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2026. Kết thúc mỗi đợt, nếu xét tuyển bổ sung Nhà trường sẽ Thông báo bổ sung trên website.

- Hình thức: Thí sinh ĐKXT qua bưu điện, trực tuyến (<https://dkxt.hdu.edu.vn>) hoặc trực tiếp tại phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Hồng Đức (số 565, Quang Trung, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa).

b) Hồ sơ ĐKXT

- Phiếu đăng ký xét tuyển (Mẫu 1- Phụ lục 2);

- Bản sao có chứng thực: Học bạ THPT, Bằng tốt nghiệp đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2026 hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2026;

- Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có);

c) Điều kiện xét tuyển

Thí sinh tốt nghiệp THPT và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được quy định tại Mục 6.2 của phần B-I; xét theo tổng điểm từ cao xuống cho đến hết chỉ tiêu tuyển sinh.

8.3.3. Phương thức 3: Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo (xét tuyển đối với tất cả các ngành đào tạo)

a) Đăng ký xét tuyển

- Thời gian: Từ ngày 15/3/2026 đến 17h00 ngày 20/6/2026 (theo Kế hoạch tuyển sinh của Bộ GDĐT, Nhà trường).

- Hình thức: Thí sinh ĐKXT qua bưu điện, trực tuyến (<https://dkxt.hdu.edu.vn>) hoặc trực tiếp tại phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Hồng Đức (số 565, Quang Trung 3, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa)

b) Hồ sơ ĐKXT:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (Mẫu 2, Phụ lục 2);

- Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận thuộc đối tượng xét tuyển thẳng;

- Bản sao có chứng thực: Học bạ THPT, Bằng tốt nghiệp đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2026 hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2026;

- Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có);

c) Điều kiện xét tuyển

Thí sinh tốt nghiệp THPT và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được quy định tại Mục 6.3 của phần B-I.

8.3.4. Phương thức 4: Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực hoặc đánh giá tự duy do các đại học hoặc trường đại học tổ chức thi năm 2026 (ĐHQG Hà Nội, ĐH Bách khoa Hà Nội, Trường ĐH Sư phạm Hà Nội...), (xét tuyển đối với tất cả các ngành đào tạo)

a) Đăng ký xét tuyển

- Thời gian: Từ ngày 02/7/2026 đến 17h00 ngày 14/7/2026 (theo Kế hoạch của Bộ GDĐT). Kết thúc mỗi đợt, nếu xét tuyển bổ sung Nhà trường sẽ thông báo bổ sung trên website.

- Hình thức: Đăng ký theo hướng dẫn của Bộ GDĐT, bằng hình thức trực tuyến.

b) Điều kiện xét tuyển

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được quy định tại Mục 6.4 của phần B-I; xét theo tổng điểm từ cao xuống cho đến hết chỉ tiêu tuyển sinh.

9. Xác nhận nhập học và nhập học

- Thông báo danh sách thí sinh trúng tuyển đợt 1 năm 2026 (dự kiến): Trước 17h00 ngày 13/8/2026;

- Thí sinh xác nhận nhập học trực tuyến (online) trên hệ thống của Bộ GDĐT hoặc trực tiếp tại Trường (dự kiến): Từ ngày 13/8/2026 đến 17h00 ngày 21/8/2026;

- In, gửi giấy báo trúng tuyển và tổ chức nhập học (dự kiến): Từ ngày 13/8/2026 đến 17h00 ngày 21/8/2026;

- Sau mỗi đợt xét tuyển, nếu xét tuyển bổ sung, Nhà trường sẽ thông báo công khai các thông tin về phương thức tuyển sinh, ngành, chỉ tiêu, mức điểm nhận ĐKXT.

10. Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh

Để khuyến khích thí sinh có kết quả cao trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 và học sinh tỉnh ngoài, Nhà trường thực hiện một số chính sách như sau:

- Miễn 100% học phí học kỳ I năm học 2026-2027 đối với sinh viên có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 hoặc sinh viên sử dụng kết quả đánh giá năng lực/đánh giá tự duy năm 2026 quy đổi đạt từ **26,00/30** điểm trở lên (không tính điểm ưu tiên và khu vực);

- Miễn 100% lệ phí ở ký túc xá cho sinh viên là người có hộ khẩu ngoài tỉnh Thanh Hóa nhập học vào các ngành đào tạo năm 2026.

11. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

- Lệ phí ĐKXT: 30.000 đồng/nguyên vọng;

- Lệ phí xét cộng điểm khuyến khích: 30.000 đồng/thí sinh;

- Lệ phí đăng ký dự thi năng khiếu: 300.000 đồng/khối thi/thí sinh.

- Thí sinh nộp lệ phí ĐKXT và thi năng khiếu vào số tài khoản sau:

+ Tên tài khoản: Trường Đại học Hồng Đức;

+ Số tài khoản: 8600053668, tại Ngân hàng BIDV Thanh Hóa;

+ Nội dung: (Họ tên thí sinh), (số CCCD), lệ phí ĐKXT (và thi NK) năm 2025.

12. Học phí dự kiến đối với sinh viên và lộ trình tăng học phí

- Căn cứ mức thu học phí của năm học 2025-2026 và quy mô sinh viên dự kiến giữ ổn định, Trường Đại học Hồng Đức xây dựng mức học phí năm 2026 theo lộ trình phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương. Việc điều chỉnh học phí đảm bảo bù đắp chi phí đào tạo, tương xứng với chất lượng dịch vụ giáo dục, đồng thời tuân thủ quy định hiện hành.

- Học phí dự kiến năm 2026-2027 được điều chỉnh trên cơ sở: Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI); Tốc độ tăng trưởng kinh tế; Chi phí đầu vào cho hoạt động đào tạo; Khung học phí theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP. Mức điều chỉnh không vượt quá 15%/năm so với mức thu của năm học 2025-2026.

- Trường sẽ công bố cụ thể mức học phí từng ngành đào tạo trước khi tuyển sinh theo đúng quy định.

13. Các nội dung khác (không trái với quy định hiện hành): Không

14. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước

14.1. Thông tin về đơn vị, doanh nghiệp hợp tác đào tạo, tiếp nhận sinh viên thực tập, tuyển dụng sinh viên sau khi tốt nghiệp và trao học bổng cho sinh viên: Hội doanh nghiệp tỉnh Thanh Hóa, Tập đoàn công nghiệp - Viễn thông Quân đội (VIETTEL), Công ty cổ phần công nông nghiệp Tiến Nông, công ty TNHH GreenMekong, Điện lực Thanh Hóa, Tập đoàn Hồng Hải Poxcon, Tổng công ty hàng không Việt Nam, Công ty TNHH LG Display Việt Nam, Cty TNHH TM&CN Điện tử Tin học G8, Công ty cổ phần năng lượng Sông Lam, Sơn La - CN Thanh Hoá, Nhà máy điện mặt trời Yên Định, Trung tâm Công tác xã hội - Quỹ bảo trợ trẻ em. ...

14.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học (không trái với quy định hiện hành)

- Các ngành đào tạo sư phạm: UBND tỉnh Thanh Hóa giao nhiệm vụ đào tạo giáo viên theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm;

- Triển khai xây dựng và thực hiện Đề án “Đào tạo nguồn nhân lực ngành công nghiệp bán dẫn phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, định hướng đến năm 2050” theo Kết luận số 2709-KL/TU ngày 05/4/2024 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa và Kế hoạch số 245/KH-UBND ngày 11/12/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

- Các chương trình liên kết đào tạo, trao đổi giảng viên, sinh viên và hợp tác nghiên cứu khoa học với các trường đại học có uy tín trên thế giới như: Trường Đại học Zielona Gora (Cộng hòa Ba Lan); Đại học Greifswald, Đại học Zittau/Goerlitz và Đại học Anhalt (Cộng hòa Liên bang Đức); Đại học Polytech Tours (Cộng hòa Pháp).

15. Tài chính

Số ước thực hiện năm 2025:

- Tổng nguồn thu hợp pháp: 170.000 triệu đồng;

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 SV/năm: 170.000 triệu đồng/ 7713 SVBQ = 22,04 triệu đồng.

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY, VỪA LÀM VỪA HỌC TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC ĐỐI VỚI THÍ SINH TỐT NGHIỆP TỪ TRUNG CẤP TRỞ LÊN (LIÊN THÔNG)

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh: Thí sinh tốt nghiệp TC, CĐ, ĐH. Thí sinh có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh cả nước

3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển bằng điểm trung bình chung kết quả học tập toàn khóa đào trình độ TC, CĐ, ĐH.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh (dự kiến): 380 chỉ tiêu liên thông chính quy và 535 chỉ tiêu liên thông vừa làm vừa học (*Phụ lục 1*)

5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

5.1. Các ngành đào tạo giáo viên

Xét tuyển đối với thí sinh đã tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học nhóm ngành đào tạo giáo viên và đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,0 trở lên;

- Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức khá (học lực xếp loại từ khá trở lên) và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

- Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại giỏi trở lên;

- Tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng hoặc trình độ đại học đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

Riêng đối với thí sinh xét tuyển vào đại học ngành Giáo dục Thể chất:

+ Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức khá (học lực xếp loại từ khá trở lên) hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 6,5 trở lên;

+ Tốt nghiệp THPT loại khá, hoặc kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức từ trung bình trở lên (học lực xếp loại từ trung bình trở lên) và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

+ Tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng, trình độ đại học đạt loại khá trở lên.

Đối với người đã trúng tuyển hoặc đã tốt nghiệp các ngành đào tạo giáo viên trước ngày 07/5/2020 nếu dự tuyển vào học đại học để đạt trình độ chuẩn theo quy định tại điều 72, Luật Giáo dục năm 2019 thì ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đạt điểm trung bình chung tích lũy tốt nghiệp từ 2.0 (thang điểm 4) hoặc từ 5.0 (thang điểm 10).

5.2. Các ngành đào tạo ngoài nhóm ngành đào tạo giáo viên

Thí sinh tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại trung bình trở lên. Riêng ngành Luật, nếu tốt nghiệp TC, CĐ thì phải có điểm TBC môn Ngữ văn của 3 năm học (lớp 10, lớp 11 và lớp 12) ở THPT đạt từ 6.9 điểm trở lên.

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Đăng ký xét tuyển

a) Thời gian: 03 đợt/ năm: Đợt 1: Từ tháng 01 đến tháng 4/2026; Đợt 2: Từ tháng 5 đến tháng 8/2026; Đợt 3: Từ tháng 9 đến tháng 12/2026

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY, VỪA LÀM VỪA HỌC TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC ĐỐI VỚI THÍ SINH TỐT NGHIỆP TỪ TRUNG CẤP TRỞ LÊN (LIÊN THÔNG)

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh: Thí sinh tốt nghiệp TC, CĐ, ĐH. Thí sinh có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh cả nước

3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển bằng điểm trung bình chung kết quả học tập toàn khóa đào trình độ TC, CĐ, ĐH.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh (dự kiến): 380 chỉ tiêu liên thông chính quy và 535 chỉ tiêu liên thông vừa làm vừa học (*Phụ lục 1*)

5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

5.1. Các ngành đào tạo giáo viên

Xét tuyển đối với thí sinh đã tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học nhóm ngành đào tạo giáo viên và đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,0 trở lên;

- Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức khá (học lực xếp loại từ khá trở lên) và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

- Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại giỏi trở lên;

- Tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng hoặc trình độ đại học đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

Riêng đối với thí sinh xét tuyển vào đại học ngành Giáo dục Thể chất:

+ Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức khá (học lực xếp loại từ khá trở lên) hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 6,5 trở lên;

+ Tốt nghiệp THPT loại khá, hoặc kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức từ trung bình trở lên (học lực xếp loại từ trung bình trở lên) và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

+ Tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng, trình độ đại học đạt loại khá trở lên.

Đối với người đã trúng tuyển hoặc đã tốt nghiệp các ngành đào tạo giáo viên trước ngày 07/5/2020 nếu dự tuyển vào học đại học để đạt trình độ chuẩn theo quy định tại điều 72, Luật Giáo dục năm 2019 thì ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đạt điểm trung bình chung tích lũy tốt nghiệp từ 2.0 (thang điểm 4) hoặc từ 5.0 (thang điểm 10).

5.2. Các ngành đào tạo ngoài nhóm ngành đào tạo giáo viên

Thí sinh tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại trung bình trở lên. Riêng ngành Luật, nếu tốt nghiệp TC, CĐ thì phải có điểm TBC môn Ngữ văn của 3 năm học (lớp 10, lớp 11 và lớp 12) ở THPT đạt từ 6.9 điểm trở lên.

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Đăng ký xét tuyển

a) Thời gian: 03 đợt/ năm: Đợt 1: Từ tháng 01 đến tháng 4/2026; Đợt 2: Từ tháng 5 đến tháng 8/2026; Đợt 3: Từ tháng 9 đến tháng 12/2026

b) Hình thức: Thí sinh ĐKXT qua bưu điện hoặc trực tuyến (online) hoặc trực tiếp tại phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Hồng Đức (số 565, Quang Trung, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa) hoặc trực tiếp tại các đơn vị liên kết đào tạo.

c) Hồ sơ ĐKXT: 01 bộ, gồm:

- Phiếu Đăng ký tuyển sinh (Mẫu 1- Phụ lục 03).
- Phiếu Đăng ký xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ (đối với thí sinh đã tốt nghiệp các trình độ trung cấp trở lên) (Mẫu 3, Phụ lục 03).
- 02 Bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp, Bảng điểm TC, CĐ, ĐH sử dụng để xét đầu vào và xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ;
- 02 Bản sao công chứng: Bằng THPT, học bạ THPT;
- 02 Bản sao công chứng Giấy chứng nhận văn bằng của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu thí sinh dự tuyển tốt nghiệp tại cơ sở đào tạo nước ngoài);
- Giấy xác nhận thời gian công tác (đối với những thí sinh đăng ký xét tuyển nhóm ngành đào tạo giáo viên);
- Giấy xác nhận được hưởng chế độ ưu tiên khác (nếu có);
- Quyết định hoặc công văn cử đi đào tạo nâng chuẩn của cơ quan quản lý (đối với những giáo viên được cử đi đào tạo theo Nghị định 71/2020/NĐ-CP);
- 01 Bản sao giấy khai sinh;
- 01 Bản sao Căn cước công dân;
- 03 ảnh 3 x 4 (sau ảnh ghi rõ họ và tên, ngày tháng năm sinh).

6.2. Đăng ký và thi năng khiếu (đối với thí sinh đăng ký xét tuyển vào ngành Giáo dục Mầm non, Giáo dục Thể chất và Huấn luyện thể thao)

- Thí sinh đăng ký thi năng khiếu (Đọc diễn cảm và Hát; Bật xa tại chỗ và chạy 100m) cùng thời gian nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển (Mẫu 4 -phụ lục 2);
- Thời gian thi: dự kiến 01 ngày (có thông báo cụ thể); khi cần thi năng khiếu bổ sung, Nhà trường sẽ thông báo bổ sung.

6.3. Điều kiện xét tuyển: Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được quy định tại Mục 5 của phần B-II và xét tuyển bằng điểm TBC kết quả học tập toàn khóa trình độ TC, CĐ, ĐH từ cao xuống cho đến hết chỉ tiêu tuyển sinh.

6.4. Ngành và chỉ tiêu xét tuyển: Xét tuyển tất cả các ngành đủ điều kiện theo quy định của Bộ GDĐT.

7. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

- Lệ phí xét tuyển: 200.000 đồng/ thí sinh;
- Lệ phí thi các môn năng khiếu: 300.000 đồng/thí sinh;
- Thí sinh nộp lệ phí ĐKXT và thi năng khiếu vào số tài khoản sau:
 - + Tên tài khoản: Trường Đại học Hồng Đức;
 - + Số tài khoản: 8600053668, tại Ngân hàng BIDV Thanh Hóa;
 - + Nội dung: (Họ tên thí sinh), (số CCCD), lệ phí ĐKXT (và thi NK) năm 2026.

8. Học phí dự kiến và lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

- Căn cứ mức thu học phí của năm học 2025-2026 và quy mô sinh viên dự kiến giữ ổn định, Trường Đại học Hồng Đức xây dựng mức học phí năm 2026 theo lộ trình phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương. Việc điều chỉnh học phí đảm bảo bù

đáp chi phí đào tạo, tương xứng với chất lượng dịch vụ giáo dục, đồng thời tuân thủ quy định hiện hành.

- Học phí dự kiến năm 2026-2027 được điều chỉnh trên cơ sở: Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI); Tốc độ tăng trưởng kinh tế; Chi phí đầu vào cho hoạt động đào tạo; Khung học phí theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP. Mức điều chỉnh không vượt quá 15%/năm so với mức thu của năm học 2025-2026.

- Trường sẽ công bố cụ thể mức học phí từng ngành đào tạo trước khi tuyển sinh theo đúng quy định.

9. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học (không trái các quy định hiện hành): Không

III. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO VỪA LÀM VỪA HỌC TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC ĐỐI VỚI THÍ SINH TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

1. Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh cả nước

3. Phương thức tuyển sinh

Nhà trường sử dụng đồng thời 03 phương thức (PT). Trong đó, phương thức 1 (Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024/2025/2026) là **phương thức gốc**, cụ thể:

Phương thức tuyển sinh	Mã phương thức
PT1: Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024, 2025, 2026 và điểm thi năng khiếu đối với ngành Giáo dục Mầm non, Giáo dục Thể chất và Huấn luyện thể thao	100_PT2026
PT2: Xét tuyển bằng kết quả học tập 3 năm học cấp THPT hoặc tương đương và điểm thi năng khiếu đối với ngành Giáo dục Mầm non, Giáo dục Thể chất và Huấn luyện thể thao	200_HB
PT3: Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT	301_TT

Lưu ý:

Ngành Giáo dục Mầm non, Giáo dục Thể chất phải có điểm thi năng khiếu từ 5.0 điểm trở lên. Thí sinh đăng ký để thi năng khiếu: *Đọc kể diễn cảm và Hát* đối với ngành Giáo dục Mầm non; *Bật xa tại chỗ và Chạy 100m* đối với ngành Giáo dục Thể chất khi nộp hồ sơ ĐKXT. Nhà trường sẽ thông báo lịch thi năng khiếu sau.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Dự kiến 3.065 chỉ tiêu (*Phụ lục 1*)

6. Ngành, mã ngành, tổ hợp môn xét tuyển: Mục 5, phần B-I

5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng

5.1. Phương thức 1: Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024, 2025, 2026 và điểm thi năng khiếu đối với ngành Giáo dục Mầm non, Giáo dục Thể chất và Huấn luyện thể thao

Thí sinh tốt nghiệp THPT và đảm bảo điều kiện:

a) *Đối với các ngành đào tạo sư phạm:* Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GDĐT xác định và công bố năm 2024, 2025, 2026;

b) *Đối với các ngành đào tạo ngoài sư phạm*: Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (mức điểm nhận hồ sơ ĐKXT) cho mỗi ngành do HĐTS xác định và công bố năm 2024, 2025, 2026.

Riêng ngành Luật, Luật kinh tế có tổng điểm trung bình chung 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển đạt từ **18.0** điểm trở lên (không bao gồm điểm ưu tiên và khu vực) và điểm thi môn Ngữ văn đạt **6.0** điểm trở lên.

5.2. Phương thức 2: Xét tuyển bằng kết quả học tập 3 năm học cấp THPT hoặc tương đương và điểm thi năng khiếu đối với ngành Giáo dục Mầm non, Giáo dục Thể chất và Huấn luyện thể thao

Tốt nghiệp THPT và đảm bảo điều kiện:

a) *Đối với các ngành đào tạo sư phạm*:

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương đáp ứng hai điều kiện:

+ Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên; riêng ngành Giáo dục Thể chất có kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá từ mức khá trở lên (học lực xếp loại từ khá trở lên) hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên

+ Tổng điểm TBC 3 môn học thuộc tổ hợp môn xét tuyển của 3 năm học (lớp 10, lớp 11 và lớp 12) ở THPT quy đổi sang phương thức 1 đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GDĐT xác định và công bố năm 2024, 2025, 2026;

b) *Đối với các ngành đào tạo ngoài sư phạm*

Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương và tổng điểm TBC 3 môn học thuộc tổ hợp môn xét tuyển của 3 năm học (lớp 10, lớp 11 và lớp 12) ở THPT quy đổi sang phương thức 1 đạt từ **15.0** điểm trở lên (không bao gồm điểm ưu tiên và khu vực).

Riêng ngành Luật, Luật kinh tế có tổng điểm TBC 3 môn học thuộc tổ hợp môn xét tuyển của 3 năm học (lớp 10, lớp 11 và lớp 12) ở THPT quy đổi sang phương thức 1 đạt từ **18.0** điểm trở lên (không bao gồm điểm ưu tiên và khu vực) và điểm TBC môn Ngữ văn quy đổi đạt từ **6.0** điểm trở lên.

c) *Cách quy đổi tương đương giữa điểm kết quả học tập ở THPT (PT2) với điểm thi tốt nghiệp THPT (PT1)*

- Điểm kết quả học tập ở THPT theo tổ hợp (ký hiệu HB) được quy đổi sang điểm kết quả thi tốt nghiệp THPT (ký hiệu TN) với tổ hợp tương ứng theo công thức:

$$TN = 0,8 \times HB + 1,5$$

- Chẳng hạn: Thí sinh A có điểm học tập ở THPT (HB=20 điểm) ở tổ hợp A00, quy sang điểm thi tốt nghiệp THPT cùng tổ hợp A00 là: $TN = 0.8 \times 20 + 1.5 = 17,50$.

5.3. Phương thức 3: Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Thí sinh tốt nghiệp THPT và đảm bảo điều kiện:

a) Thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng (thí sinh được phép đăng ký xét tuyển thẳng vào các ngành có tổ hợp xét tuyển chứa môn thi đoạt giải);

b) Riêng ngành Giáo dục Thể chất và Huấn luyện thể thao xét tuyển thẳng đối với thí sinh đạt huy chương vàng tại các giải vô địch thể thao hạng nhất quốc gia tổ chức 1

lần trong năm, đại hội TDTT toàn quốc hoặc là VĐV được công nhận đẳng cấp kiện tướng quốc gia; thí sinh là thành viên đội dự tuyển quốc gia, được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ tham gia thi đấu trong các giải quốc tế chính thức, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á; thời gian đoạt giải không quá 04 năm tính đến thời điểm xét tuyển thẳng.

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Đăng ký xét tuyển

a) Thời gian: 03 đợt/ năm: Đợt 1: Từ tháng 01 đến tháng 4/2026; Đợt 2: Từ tháng 5 đến tháng 8/2026; Đợt 3: Từ tháng 9 đến tháng 12/2026.

b) Hình thức: Thí sinh ĐKXT qua bưu điện hoặc trực tuyến (online) hoặc trực tiếp tại phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Hồng Đức (số 565, Quang Trung, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa) hoặc trực tiếp tại các đơn vị liên kết đào tạo.

c) Hồ sơ ĐKXT: 01 bộ, gồm:

- Phiếu Đăng ký tuyển sinh (Mẫu 2- Phụ lục 03).
- Phiếu Đăng ký xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ (đối với thí sinh đã tốt nghiệp các trình độ trung cấp trở lên) (Mẫu 3 -Phụ lục 3).
- 02 Bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp, Bảng điểm TC, CĐ, ĐH sử dụng để xét đầu vào và xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ;
- 02 Bản sao công chứng: Bằng THPT, học bạ THPT;
- 02 Bản sao công chứng Giấy chứng nhận văn bằng của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu thí sinh dự tuyển tốt nghiệp tại cơ sở đào tạo nước ngoài);
- Giấy xác nhận thời gian công tác (đối với những thí sinh đăng ký xét tuyển nhóm ngành đào tạo giáo viên);
- Giấy xác nhận được hưởng chế độ ưu tiên khác (nếu có);
- Quyết định hoặc công văn cử đi đào tạo nâng chuẩn của cơ quan quản lý (đối với những giáo viên được cử đi đào tạo theo Nghị định 71/2020/NĐ-CP);
- 01 Bản sao giấy khai sinh;
- 01 Bản sao Căn cước công dân;
- 03 ảnh 3 x 4 (sau ảnh ghi rõ họ và tên, ngày tháng năm sinh).

6.2. Đăng ký và thi năng khiếu (đối với thí sinh đăng ký xét tuyển vào ngành Giáo dục Mầm non, Giáo dục Thể chất và Huấn luyện thể thao)

- Thí sinh đăng ký thi năng khiếu (Đọc diễn cảm và Hát; Bật xa tại chỗ và chạy 100m) cùng thời gian nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển (Mẫu 4 -phụ lục 2).

- Thời gian thi: dự kiến 01 ngày (có thông báo cụ thể); khi cần thi năng khiếu bổ sung, Nhà trường sẽ thông báo bổ sung .

6.3. Điều kiện xét tuyển:

Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng được quy định tại Mục 5, phần B-III và xét tuyển bằng tổng điểm TBC 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển từ cao xuống cho đến hết chỉ tiêu tuyển sinh.

6.4. Ngành và chỉ tiêu xét tuyển: Xét tuyển tất cả các ngành đủ điều kiện theo quy định của Bộ GDĐT.

7. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

- Lệ phí xét tuyển: 200.000 đồng/ thí sinh;
- Lệ phí thi các môn năng khiếu: 300.000 đồng/thí sinh;
- Thí sinh nộp lệ phí ĐKXT và thi năng khiếu vào số tài khoản sau:
 - + Tên tài khoản: Trường Đại học Hồng Đức;
 - + Số tài khoản: 8600053668, tại Ngân hàng BIDV Thanh Hóa;
 - + Nội dung: (Họ tên thí sinh), (số CCCD), lệ phí ĐKXT (và thi NK) năm 2025.

8. Học phí dự kiến và lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

- Căn cứ mức thu học phí của năm học 2025-2026 và quy mô sinh viên dự kiến giữ ổn định, Trường Đại học Hồng Đức xây dựng mức học phí năm 2026 theo lộ trình phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương. Việc điều chỉnh học phí đảm bảo bù đắp chi phí đào tạo, tương xứng với chất lượng dịch vụ giáo dục, đồng thời tuân thủ quy định hiện hành.

- Học phí dự kiến năm 2026-2027 được điều chỉnh trên cơ sở: Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI); Tốc độ tăng trưởng kinh tế; Chi phí đầu vào cho hoạt động đào tạo; Khung học phí theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP. Mức điều chỉnh không vượt quá 15%/năm so với mức thu của năm học 2025-2026.

- Trường sẽ công bố cụ thể mức học phí từng ngành đào tạo trước khi tuyển sinh theo đúng quy định.

9. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học (không trái các quy định hiện hành): Không./

Cán bộ kê khai

Họ và tên: Phạm Văn Hiến

Điện thoại: 0918068689

Email: phamvanhien@hdu.edu.vn

HIỆU TRƯỞNG



Bùi Văn Dũng

Phụ lục 1:

(dự kiến) CHỈ TIÊU
TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2026

TT	Mã ngành	Ngành đào tạo	Chỉ tiêu theo hình thức đào tạo				Ghi chú
			CQ	LT CQ	VL VH	LT VLVH	
1.	7140209	Sư phạm Toán học	60	0	120	24	
2.	7140211	Sư phạm Vật lý	20	0	100	20	
3.	7140212	Sư phạm Hóa học	20	0	100	20	
4.	7140213	Sư phạm Sinh học	20	0	100	20	
5.	7140247	Sư phạm KH Tự nhiên	50	0	80	16	
6.	7140210	Sư phạm Tin học	50	0	80	16	
7.	7140217	Sư phạm Ngữ văn	60	0	90	18	
8.	7140218	Sư phạm Lịch sử	20	0	60	12	
9.	7140219	Sư phạm Địa lý	20	0	60	12	
10.	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	50	0	60	0	
11.	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	60	0	120	24	
12.	7140206	Giáo dục Thể chất	40	0	80	16	
13.	7140202	Giáo dục Tiểu học	250	0	525	105	
14.	7140201	Giáo dục Mầm non	200	0	280	56	
15.	7460101	Toán học	80	0	30	0	
16.	7480201	Công nghệ thông tin	200	40	60	12	
17.	7320104	Truyền thông đa phương tiện	100	0	30	6	
18.	7520201	Kỹ thuật điện	100	20	40	8	
19.	7580201	Kỹ thuật xây dựng	50	0	30	6	
20.	7440122	Khoa học vật liệu (CTĐT Kỹ thuật vi điện tử và công nghệ bán dẫn)	50	0	60	0	
21.	7620119	Chăn nuôi-Thú y	60	20	30	6	
22.	7620110	Khoa học cây trồng	30	0	30	6	
23.	7850103	Quản lý đất đai	30	0	30	6	
24.	7620115	Kinh tế nông nghiệp	30	0	30	0	
25.	7340101	Quản trị kinh doanh	250	50	50	10	
26.	7340201	Tài chính-Ngân hàng	100	20	30	6	
27.	7340301	Kế toán	350	70	80	16	
28.	7340302	Kiểm toán	30	0	60	12	
29.	7310101	Kinh tế	60	0	40	8	

TT	Mã ngành	Ngành đào tạo	Chỉ tiêu theo hình thức đào tạo				Ghi chú
			CQ	LT CQ	VL VH	LT VLVH	
30.	7510605	Logistics và quản lý CCU	150	0	20	0	
31.	7380101	Luật	150	30	150	30	
32.	7380107	Luật kinh tế	100	0	30	0	
33.	7310201	Chính trị học	50	0	50	0	
34.	7229030	Văn học	150	0	40	0	
35.	7760101	Công tác xã hội	100	0	30	0	
36.	7810101	Du lịch	100	0	30	6	
37.	7810201	Quản trị khách sạn	100	0	30	6	
38.	7220201	Ngôn ngữ Anh	400	80	120	24	
39.	7810302	Huấn luyện thể thao	60	0	40	0	
40.	7310401	Tâm lý học	250	50	40	8	
Tổng cộng: 40 ngành			4050	380	3065	535	

**Phụ lục 2: PHIẾU ĐĂNG KÝ TUYỂN SINH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2026**

Mẫu 1

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN NĂM 2026
(Theo PT 2: Sử dụng kết quả học tập ở THPT)**

Kính gửi: Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Hồng Đức.

Họ và tên:

Số CCCD:

Ngày sinh:/...../..... Giới tính:..... Dân tộc:.....

Hộ khẩu thường trú:

Địa chỉ liên lạc khi cần báo tin:.....

Điện thoại liên lạc (để Trường báo tin):

Tên trường THPT (học lớp 12):

Mã trường THPT:

Khu vực: KV1, KV2-NT, KV2, KV3 (khoanh tròn)

Đối tượng ưu tiên: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07 (khoanh tròn nếu có)

Tôi đăng ký xét tuyển vào Trường ĐH Hồng Đức (mã trường - HDT) các ngành sau:

Thứ tự nguyên vọng	Tên ngành đăng ký xét tuyển	Mã ngành	Môn xét tuyển	Điểm TBC Lớp 10	Điểm TBC Lớp 11	Điểm TBC Lớp 12	Điểm TBC (3 năm học)
.....	Môn 1:
			Môn 2:
			Môn 3:
.....	Môn 1:
			Môn 2:
			Môn 3:

Xếp loại học lực: lớp 10.....; Lớp 11:.....; Lớp 12:.....

Xếp loại hạnh kiểm: lớp 10.....; Lớp 11:.....; Lớp 12:.....

Tôi xin cam đoan những thông tin nêu trên là đúng. Nếu sai, tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm.

....., ngày tháng năm 2026

Người đăng ký xét tuyển
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Mẫu 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN NĂM 2026
(Theo PT 3: Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT)

Kính gửi: Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Hồng Đức.

Họ và tên:

Số CCCD:

Ngày sinh: / / Giới tính: Dân tộc

Hộ khẩu thường trú:

Địa chỉ liên lạc khi cần báo tin:

Điện thoại liên lạc (để Trường báo tin):

Tên trường THPT (học lớp 12):

Mã trường THPT:

Khu vực: KV1, KV2-NT, KV2, KV3 (khoanh tròn)

Đối tượng ưu tiên: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07 (khoanh tròn nếu có)

Tôi đăng ký xét tuyển vào Trường ĐH Hồng Đức (mã trường - HDT) các ngành sau:

Thứ tự nguyện vọng	Tên ngành đăng ký xét tuyển	Mã ngành	Mã tổ hợp xét tuyển	Môn đạt giải	Loại giải (Nhất/nhì/ba)	Năm đạt giải
.....	HDP3
.....	HDP3

Xếp loại học lực: lớp 10.....; Lớp 11:.....; Lớp 12:.....

Xếp loại hạnh kiểm: lớp 10.....; Lớp 11:.....; Lớp 12:.....

Tôi xin cam đoan những thông tin nêu trên là đúng. Nếu sai, tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm.

....., ngày tháng năm 2026

Người đăng ký xét tuyển

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Mẫu 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN NĂM 2026
(Theo phương thức 4: Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực/đánh giá tư duy)

Kính gửi: Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Hồng Đức.

Họ và tên:

Số CCCD:

Ngày sinh:/...../..... Giới tính:..... Dân tộc:.....

Hộ khẩu thường trú:

Địa chỉ liên lạc khi cần báo tin:.....

Điện thoại liên lạc (để Trường báo tin):

Tên trường THPT (học lớp 12):

Mã trường THPT:

Khu vực: KV1, KV2-NT, KV2, KV3 (khoanh tròn)

Đối tượng ưu tiên: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07 (khoanh tròn nếu có)

Tôi đăng ký xét tuyển vào Trường ĐH Hồng Đức (mã trường - HDT) các ngành sau:

Thứ tự nguyện vọng	Tên ngành đăng ký xét tuyển	Mã ngành	Mã tổ hợp xét tuyển	Tên trường tổ chức thi	Kết quả đạt được/tổng điểm	Ngày dự thi
.....	HDP4/.....
.....	HDP4/.....

Xếp loại học lực: lớp 10.....; Lớp 11:.....; Lớp 12:.....

Xếp loại hạnh kiểm: lớp 10.....; Lớp 11:.....; Lớp 12:.....

Tôi xin cam đoan những thông tin nêu trên là đúng. Nếu sai, tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm.

....., ngày tháng năm 2026

Người đăng ký xét tuyển

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Mẫu 4

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐĂNG KÍ THI NĂNG KHIẾU NĂM 2026

Họ và tên thí sinh:

Số CCCD:

Ngày, tháng, năm sinh:

Địa chỉ liên lạc:

Điện thoại:; Email (nếu có):

Ngành sử dụng môn thi năng khiếu để xét tuyển vào (đánh dấu X vào ô trống):

- Ngành Giáo dục Mầm non
- Ngành Giáo dục Tiểu học
- Ngành Giáo dục Thể chất
- Ngành Huấn luyện thể thao

Đăng kí môn thi năng khiếu (chỉ đánh dấu X vào 1 ô trống):

- Đọc diễn cảm và Hát dùng cho xét tuyển ngành GDMN
- Bật xa tại chỗ và chạy 100m (dùng cho xét tuyển ngành GD Thể chất, Huấn luyện thể thao)

....., ngày.....tháng.....năm 2026

Người đăng ký

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Lưu ý:

- Môn thi năng khiếu ngành GD Mầm non, GD Tiểu học: Đọc diễn cảm và Hát;
- Môn thi năng khiếu ngành GD Thể chất, Huấn luyện thể thao: Bật xa tại chỗ và Chạy 100m;
- Yêu cầu của ngành GD thể chất, Huấn luyện thể thao: Tuyển sinh những thí sinh có ngoại hình cân đối, nam cao từ 1,65m trở lên, nữ cao từ 1,55m trở lên
- Đăng ký từ ngày 01/3/2026 đến trước 17h00 ngày 30/5/2026;
- Lịch thi (dự kiến): Từ ngày 01-02/6/2026, cụ thể được thông báo trên website của Nhà trường tại địa chỉ <https://www.hdu.edu.vn> và <https://www.tuyensinh.hdu.edu.vn>

Mẫu 5

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU
ĐỀ NGHỊ CỘNG ĐIỂM KHUYẾN KHÍCH NĂM 2026

Kính gửi: Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Hồng Đức.

Họ và tên:

Số CCCD:

Ngày sinh:/...../..... Giới tính:..... Dân tộc.....

Hộ khẩu thường trú:

Địa chỉ liên lạc khi cần báo tin:

Điện thoại liên lạc (để Trường báo tin):

Tên trường THPT (học lớp 12):

Mã trường THPT:

Khu vực: KV1, KV2-NT, KV2, KV3 (khoanh tròn)

Đối tượng ưu tiên: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07 (khoanh tròn nếu có)

Tôi đăng ký xét tuyển vào Trường ĐH Hồng Đức (mã trường - HDT) các ngành sau:

Thứ tự nguyên vọng	Tên ngành đăng ký xét tuyển (dự kiến)	Mã ngành	Môn đạt giải	Loại giải (Nhất/ nhì/ ba)	Năm đạt giải
.....
.....

Xếp loại học lực: lớp 10.....; Lớp 11:.....; Lớp 12:.....

Xếp loại hạnh kiểm: lớp 10.....; Lớp 11:.....; Lớp 12:.....

Tôi xin cam đoan những thông tin nêu trên là đúng. Nếu sai, tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm.

....., ngày tháng năm 2026

Người đăng ký xét tuyển

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Phu lục 3:**PHIẾU ĐĂNG KÝ TUYỂN SINH ĐÀO TẠO LIÊN THÔNG,
VỪA LÀM VỪA HỌC TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2026****Mẫu 1****Ảnh**
(3 x 4 cm)**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**PHIẾU ĐĂNG KÝ TUYỂN SINH**
*(Dành cho thí sinh đào tạo LT, VLVH đã tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học)***Kính gửi: Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Hồng Đức**

Họ và tên:..... Nam/Nữ:.....

Ngày, tháng, năm sinh:..... Dân tộc:

Nơi sinh:.....

Hộ khẩu thường trú.....

Chỗ ở hiện tại:.....

Số CCCD:..... Ngày cấp:..... Nơi cấp:.....

Chức vụ, đơn vị công tác:.....

Điện thoại:..... Email:

Khu vực tuyển sinh: KV1, KV2, KV2-NT, KV3.

Đăng ký tuyển sinh: Liên thông từ ĐH lên ĐH Liên thông từ CĐ lên ĐH Liên thông từ TC lên ĐH Đào tạo VLVH từ THPT trình độ ĐH

Ngành đăng ký học :.....

Hình thức đào tạo:.....

Đã tốt nghiệp: Đại học ; Trung học chuyên nghiệp ; Trung học nghề *Cao đẳng chuyên nghiệp ; Cao đẳng nghề ; THPT ; Bỏ túc văn hóa* *Trường đã tốt nghiệp:.....**Năm tốt nghiệp Chuyên ngành:.....**Hình thức đào tạo: Chính qui ; VLVH ; Từ xa ; Chuyên tu ; Khác* *Xếp loại tốt nghiệp: Trung bình ; Trung bình khá ; Khá ; Giỏi ; Xuất sắc* Địa chỉ (dùng để thông báo kết quả):
.....

Tôi nhận được thông tin tuyển sinh từ:

Website ; Người thân ; Cơ quan/tổ chức ;

Tôi được tư vấn trực tiếp từ:

Tôi xin thực hiện đúng các quy định đối với thí sinh và nếu trúng tuyển sẽ thi hành nghiêm chỉnh các quy định về đào tạo trình độ đại học.

Ngày tháng năm 2026

Người làm đơn

Mẫu 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN
(Dành cho thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương)

Kính gửi: Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Hồng Đức.

Họ và tên: Nam/Nữ:.....
 Ngày, tháng, năm sinh: Dân tộc:.....
 Nơi sinh:
 Hộ khẩu thường trú:.....
 Chỗ ở hiện tại:.....
 Số CMTND/thẻ CCCD:....., ngày cấp:.....nơi cấp:.....
 Tốt nghiệp THPT năm:....., tên trường THPT:.....
 Chức vụ, đơn vị công tác:.....
 Điện thoại: Email:
 Tôi đăng ký xét tuyển vào Trường ĐH Hồng Đức các ngành sau:

Tên ngành đăng ký xét tuyển	Mã ngành	Môn xét tuyển	Điểm TBC Lớp 10	Điểm TBC Lớp 11	Điểm TBC Lớp 12	Điểm TCB (3 năm học)
.....	Môn 1:
		Môn 2:
		Môn 3:

Xếp loại học lực: Lớp 10.....; Lớp 11:.....; Lớp 12:.....

Xếp loại hạnh kiểm: Lớp 10.....; Lớp 11:.....; Lớp 12:.....

Địa chỉ (dùng để thông báo kết quả):

Tôi nhận được thông tin tuyển sinh từ:

Website ; Người thân ; Cơ quan/tổ chức ;

Tôi được tư vấn trực tiếp từ:.....

Tôi xin cam đoan những thông tin nêu trên là đúng. Nếu sai, tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm. Tôi xin thực hiện đúng các quy định đối với thí sinh và nếu trúng tuyển sẽ thi hành nghiêm chỉnh các quy định về đào tạo trình độ đại học.

....., ngày tháng năm 2026

Người đăng ký xét tuyển
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Mẫu 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ
XÉT CÔNG NHẬN KẾT QUẢ VÀ CHUYỂN ĐỔI TÍN CHỈ

Kính gửi: Trường Đại học Hồng Đức

Họ và tên:

Ngày, tháng, năm sinh: Nơi sinh:

Đăng ký học ngành

Mã hồ sơ:

Hiện tại em đã tốt nghiệp:

+ Trình độ:.....; ngành:..... tại trường.....

+ Trình độ:.....; ngành:..... tại trường.....

+ Trình độ:.....; ngành:..... tại trường.....

(có bảng điểm kèm theo) (*).

Vì vậy em viết đơn này đề nghị Trường Đại học Hồng Đức xem xét miễn và công nhận kết quả học tập các học phần em đã tích lũy trong Chương trình đào tạo trước đây.

Em xin thực hiện đầy đủ các khoản phí/lệ phí miễn môn theo quy định của Nhà trường.

Em xin trân trọng cảm ơn!

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2026

Người tiếp nhận

(Kí, ghi rõ họ tên)

Người làm đơn

(Kí, ghi rõ họ tên)

Trường hợp thất lạc bảng điểm ghi như sau :

() Em bị thất lạc bảng điểm kết quả học tập mà không thể xin cấp lại được, kính đề nghị Nhà trường cho phép em được công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ theo cả CTĐT.*

Phụ lục 4:**TÌNH HÌNH VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN SAU KHI TỐT NGHIỆP**

TT	Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Số SV tốt nghiệp (T6/2024)	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm (%)	Ghi chú
1.	Sư phạm Toán học	Đại học	67	98,51	
2.	Sư phạm Vật lý	Đại học	17	94,12	
3.	Sư phạm Hóa học	Đại học	8	87,50	
4.	Sư phạm Ngữ văn	Đại học	65	81,52	
5.	Sư phạm Lịch sử	Đại học	3	100	
6.	Sư phạm Địa lý	Đại học	11	90,91	
7.	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	165	91,52	
8.	Giáo dục Thể chất	Đại học	20	95,00	
9.	Giáo dục Tiểu học	Đại học	315	91,75	
10.	Giáo dục Mầm non	Đại học	185	98,38	
11.	Công nghệ thông tin	Đại học	41	97,56	
12.	Kỹ thuật điện	Đại học	4	100	
13.	Kỹ thuật xây dựng	Đại học	5	100	
14.	Chăn nuôi-Thú y	Đại học	26	92,31	
15.	Quản lý đất đai	Đại học	8	82,00	
16.	Quản trị kinh doanh	Đại học	70	84,20	
17.	Tài chính-Ngân hàng	Đại học	21	90,48	
18.	Kế toán	Đại học	155	84,52	
19.	Luật	Đại học	15	82,66	
20.	Du lịch	Đại học	12	83,83	
21.	Ngôn ngữ Anh	Đại học	55	87,27	

Phu lục 5:**ĐIỂM TRÚNG TUYỂN ĐÀO TẠO CHÍNH QUY
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC 2 NĂM GẦN NHẤT (NĂM 2024 VÀ 2025)**

TT	Mã ngành	Ngành đào tạo	Năm 2024			Năm 2025		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1.	7140201	Giáo dục Mầm non	30	29	26,20	31	31	26.68
2.	7140202	Giáo dục Tiểu học	65	65	28,42	79	79	25.13
3.	7140206	Giáo dục Thể chất	-	-	-	14	14	26.04
4.	7140209	Sư phạm Toán học	20	20	26,28	20	20	27.22
5.	7140211	Sư phạm Vật lý	-	-	-	13	13	26.38
6.	7140212	Sư phạm Hóa học	-	-	-	13	13	25.80
7.	7140213	Sư phạm Sinh học	-	-	-	15	15	22.75
8.	7140247	Sư phạm khoa học Tự nhiên	20	20	25,75	14	14	25.02
9.	7140210	Sư phạm Tin học	15	15	24,87	15	15	24.46
10.	7140217	Sư phạm Ngữ văn	20	20	28,83	20	20	28.38
11.	7140218	Sư phạm Lịch sử	-	-	-	12	12	28.13
12.	7140219	Sư phạm Địa lý	-	-	-	13	13	28.20
13.	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	20	20	28,58	15	15	27.90
14.	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	20	20	26,85	29	29	25.32
15.	7220201	Ngôn ngữ Anh	320	312	16,00	400	392	17.50
16.	7310101	Kinh tế	35	31	15,00	50	48	16.00
17.	7310401	Tâm lý học	95	92	15,00	185	181	16.00
18.	7320104	Truyền thông đa phương tiện	70	66	15,00	80	76	16.00
19.	7340101	Quản trị kinh doanh	150	143	16,00	220	217	18.00
20.	7340201	Tài chính - Ngân hàng	80	78	15,00	100	96	16.00
21.	7340301	Kế toán	380	375	16,00	335	328	18.00
22.	7340302	Kiểm toán	20	5	15,00	15	14	16.00
23.	7380101	Luật	120	106	16,00	115	108	18.00
24.	7380107	Luật kinh tế	50	47	15,00	60	60	18.00
25.	7480201	Công nghệ thông tin	170	169	16,00	210	208	17.50
26.	7510605	Logistics và QL CCU	65	63	15,00	140	137	18.00
27.	7520201	Kỹ thuật điện	40	40	15,00	125	121	16.50
28.	7580201	Kỹ thuật xây dựng	25	25	15,00	40	37	16.00
29.	7620106	Chăn nuôi - Thú y	50	47	15,00	50	50	16.00
30.	7620110	Khoa học cây trồng	15	14	15,00	10	9	16.00

TT	Mã ngành	Ngành đào tạo	Năm 2024			Năm 2025		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
31.	7620115	Kinh tế nông nghiệp	15	5	15,00	20	18	16,00
32.	7810101	Du lịch	45	44	15,00	60	60	16,00
33.	7810201	Quản trị khách sạn	30	21	15,00	60	55	16,00
34.	7810302	Huấn luyện thể thao	50	48	15,00	60	53	16,00
35.	7850103	Quản lý đất đai	25	22	15,00	15	12	16,00
36.	7460101	Toán học	-	-	-	82	80	18,00
37.	7310201	Chính trị học	-	-	-	20	18	16,00
38.	7229030	Văn học	-	-	-	145	143	16,00
39.	7760101	Công tác xã hội	-	-	-	65	64	16,00
40.	7440122	Khoa học vật liệu (CTĐT Kỹ thuật vi điện tử và công nghệ bán dẫn)	-	-	-	20	17	16,00

Phụ lục 6:**THÔNG TIN DANH MỤC CÁC NGÀNH ĐƯỢC PHÉP ĐÀO TẠO**

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1.	7140201	Giáo dục Mầm non	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2004	2025
2.	7140202	Giáo dục Tiểu học	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2003	2025
3.	7140206	Giáo dục Thê chất	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2014	2025
4.	7140209	Sư phạm Toán học	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1998	2025
5.	7140211	Sư phạm Vật lý	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1999	2025
6.	7140212	Sư phạm Hóa học	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2000	2025
7.	7140213	Sư phạm Sinh học	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2000	2025
8.	7140247	Sư phạm Khoa học Tự nhiên	566	25/02/2022	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2022	2025
9.	7140210	Sư phạm Tin học	567	25/02/2022	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2022	2025
10.	7140217	Sư phạm Ngữ văn	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1998	2025
11.	7140218	Sư phạm Lịch sử	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2000	2025
12.	7140219	Sư phạm Địa lý	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2003	2025
13.	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	1557	05/6/2023	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2024	2025
14.	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2000	2025
15.	7220201	Ngôn ngữ Anh	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2018	2025
16.	7310101	Kinh tế	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017	2025
17.	7310401	Tâm lý học	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2006	2025
18.	7320104	Truyền thông đa phương tiện	1445	26/5/2023	Đại học Hồng Đức	2023	2025
19.	7340101	Quản trị kinh doanh	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2002	2025
20.	7340201	Tài chính-Ngân hàng	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2006	2025
21.	7340301	Kế toán	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2002	2025

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
22.	7340302	Kiểm toán	801	25/6/2020	Đại học Hồng Đức	2020	2025
23.	7380101	Luật	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015	2025
24.	7380107	Luật kinh tế	1453	26/5/2023	Đại học Hồng Đức	2023	2025
25.	7480201	Công nghệ thông tin	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2000	2025
26.	7520201	Kỹ thuật điện	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015	2025
27.	7580201	Kỹ thuật xây dựng	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2010	2025
28.	7620110	Khoa học cây trồng	684	23/4/2021	Đại học Hồng Đức	2021	2025
29.	7620106	Chăn nuôi-Thú y	405	03/3/2022	Đại học Hồng Đức	2022	2025
30.	7850103	Quản lý đất đai	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2018	2025
31.	7810101	Du lịch	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2018	2025
32.	7810201	Quản trị khách sạn	1454	26/5/2023	Đại học Hồng Đức	2023	2025
33.	7850101	Quản lý TN và MT	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015	2023
34.	7620201	Lâm học	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2007	2023
35.	7620115	Kinh tế nông nghiệp	189	19/01/2024	Đại học Hồng Đức	2024	2025
36.	7810302	Huấn luyện thể thao	196	19/01/2024	Đại học Hồng Đức	2024	2025
37.	7510605	Logistics và QL chuỗi cung ứng	199	19/01/2024	Đại học Hồng Đức	2024	2025
38.	7460101	Toán học	208	24/01/2025	Đại học Hồng Đức	2025	2025
39.	7229030	Văn học	207	24/01/2025	Đại học Hồng Đức	2025	2025
40.	7760101	Công tác xã hội	206	24/01/2025	Đại học Hồng Đức	2025	2025
41.	7310201	Chính trị học	204	24/01/2025	Đại học Hồng Đức	2025	2025
42.	7440122	Khoa học vật liệu (CTĐT Kỹ thuật vi điện tử và công nghệ bán dẫn)	1605	12/6/2025	Đại học Hồng Đức	2025	2025

Phu lục 7:

QUY MÔ ĐÀO TẠO NĂM 2026
(số liệu tính đến 31/12/2025)

TT	Mã ngành	Ngành đào tạo	Tổng số sinh viên		Tổng cộng
			CQ	VLVH	
1.	7140209	Sư phạm Toán học	127	416	543
2.	7140211	Sư phạm Vật lý	28	0	28
3.	7140212	Sư phạm Hóa học	28	25	53
4.	7140213	Sư phạm Sinh học	31	20	51
5.	7140247	Sư phạm Khoa học Tự nhiên	67	0	67
6.	7140210	Sư phạm Tin học	77	30	107
7.	7140217	Sư phạm Ngữ văn	126	178	304
8.	7140218	Sư phạm Lịch sử	38	51	89
9.	7140219	Sư phạm Địa lý	33	75	108
10.	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	35	0	35
11.	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	240	304	544
12.	7140206	Giáo dục Thể chất	76	6	82
13.	7140202	Giáo dục Tiểu học	526	1335	1861
14.	7140201	Giáo dục Mầm non	391	397	788
15.	7460101	Toán học	81	0	81
16.	7480201	Công nghệ thông tin	645	30	675
17.	7320104	Truyền thông đa phương tiện	157	0	157
18.	7520201	Kỹ thuật điện	241	43	284
19.	7580201	Kỹ thuật xây dựng	150	59	209
20.	7620119	Chăn nuôi-Thú y	143	9	152
21.	7620110	Khoa học cây trồng	29	33	62
22.	7850103	Quản lý đất đai	42	114	156
23.	7620115	Kinh tế nông nghiệp	30	0	30
24.	7340101	Quản trị kinh doanh	618	49	667
25.	7340201	Tài chính-Ngân hàng	311	3	314
26.	7340301	Kế toán	1263	144	1407
27.	7340302	Kiểm toán	47	0	47
28.	7310101	Kinh tế	126	0	126
29.	7510605	Logistics và QL chuỗi cung ứng	191	0	191
30.	7380101	Luật	378	157	535

TT	Mã ngành	Ngành đào tạo	Tổng số sinh viên		Tổng cộng
			CQ	VLVH	
31.	7380107	Luật kinh tế	122	0	122
32.	7310201	Chính trị học	19	0	19
33.	7229030	Văn học	143	0	143
34.	7760101	Công tác xã hội	64	0	64
35.	7810101	Du lịch	132	0	132
36.	7810201	Quản trị khách sạn	85	0	85
37.	7220201	Ngôn ngữ Anh	1106	279	1385
38.	7810302	Huấn luyện thể thao	99	0	99
39.	7310401	Tâm lý học	319	35	354
40.	7440122	Khoa học vật liệu (CTĐT Kỹ thuật vi điện tử và công nghệ bán dẫn)	18	0	18
Tổng cộng:			8382	3792	12.174